

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH  
HOÀNG HUY**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

|                                           | Trang   |
|-------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc             | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập                 | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06 - 34 |
| Bảng cân đối kế toán                      | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh      | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng       | 11 - 34 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 07 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                   |          |
|-------------------|----------|
| Ông: Đỗ Hữu Hạ    | Chủ tịch |
| Ông: Đỗ Hữu Hưng  | Ủy viên  |
| Bà: Nguyễn Thị Hà | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông: Đỗ Hữu Hạ        | Tổng Giám đốc     |
| Bà: Trần Thị Hoàng Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Đỗ Hữu Hậu       | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà: Nguyễn Thị Tươi     | Trưởng ban |
| Bà: Phan Thị Thu Hương  | Thành viên |
| Bà: Nguyễn Thị Thúy Nga | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đỗ Hữu Hạ**

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2016



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được lập ngày 20 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2015               | 01/01/2015             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|       |                                              |             | VND                      | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>632.475.589.714</b>   | <b>65.213.466.010</b>  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 03          | <b>117.886.697.548</b>   | <b>26.596.523.796</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 1.036.697.548            | 16.596.523.796         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 116.850.000.000          | 10.000.000.000         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>289.824.684.991</b>   | <b>29.887.332.573</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 2.345.030.413            | 2.486.669.623          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 286.050.693.526          | 27.400.660.401         |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 06          | 1.428.961.052            | 2.549                  |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 07          | <b>211.035.010.178</b>   | <b>8.727.698.757</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 212.571.490.178          | 8.727.698.757          |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (1.536.480.000)          | -                      |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>13.729.196.997</b>    | <b>1.910.884</b>       |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 166.666.666              | -                      |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 13.562.467.331           | 1.763.337              |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 13          | 63.000                   | 147.547                |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>812.038.096.502</b>   | <b>435.498.289.760</b> |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>289.198.441.413</b>   | <b>97.822.238.851</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 09          | 40.640.387.537           | 44.065.348.652         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 85.620.655.797           | 85.562.882.197         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (44.980.268.260)         | (41.497.533.545)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | 248.558.053.876          | 53.756.890.199         |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 251.329.385.890          | 56.329.385.890         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2.771.332.014)          | (2.572.495.691)        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 08          | <b>16.439.655.089</b>    | <b>1.676.050.909</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 16.439.655.089           | 1.676.050.909          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 04          | <b>506.400.000.000</b>   | <b>336.000.000.000</b> |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 156.000.000.000          | 120.000.000.000        |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 350.400.000.000          | 216.000.000.000        |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.444.513.686.216</b> | <b>500.711.755.770</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2015<br>VND        | 01/01/2015<br>VND      |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>168.456.303.524</b>   | <b>31.623.203.650</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>168.456.303.524</b>   | <b>31.623.203.650</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 12          | 4.855.255.887            | 4.248.401.515          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 158.746.913.515          | 26.554.893.434         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 13          | 4.181.803.059            | 674.293.437            |
| 318        | 4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 14          | 534.735.000              | -                      |
| 319        | 5. Phải trả ngắn hạn khác                     |             | -                        | 8.019.201              |
| 322        | 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 137.596.063              | 137.596.063            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.276.057.382.692</b> | <b>469.088.552.120</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>15</b>   | <b>1.276.057.382.692</b> | <b>469.088.552.120</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 1.200.000.000.000        | 464.986.750.000        |
| 411a       | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 1.200.000.000.000        | 464.986.750.000        |
| 421        | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 76.057.382.692           | 4.101.802.120          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 4.101.802.120            | 1.986.155.480          |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 71.955.580.572           | 2.115.646.640          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.444.513.686.216</b> | <b>500.711.755.770</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thu Hương

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đỗ Hữu Hạ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 17          | 612.240.757.047       | 105.830.090.172      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                     | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 612.240.757.047       | 105.830.090.172      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 18          | 530.965.434.658       | 95.564.838.996       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 81.275.322.389        | 10.265.251.176       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 19          | 21.643.371.469        | 15.720.257           |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 20          | 3.195.873.768         | -                    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 2.475.844.399         | -                    |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                | 21          | 792.821.100           | -                    |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 22          | 10.719.126.267        | 2.806.026.197        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 88.210.872.723        | 7.474.945.236        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 23          | 507.699.508           | -                    |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | -                     | 3.850.277.908        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 507.699.508           | (3.850.277.908)      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 88.718.572.231        | 3.624.667.328        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 24          | 16.762.991.659        | 1.509.020.688        |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>71.955.580.572</u> | <u>2.115.646.640</u> |

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thu Hương



Đỗ Hữu Hạ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                             | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2015<br>VND   | Năm 2014<br>VND  |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                                  |             |                   |                  |
| 01                                                | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 88.718.572.231    | 3.624.667.328    |
|                                                   | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             | 28.788.023.234    | 6.987.794.084    |
| 02                                                | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 3.681.571.038     | 7.003.514.341    |
| 03                                                | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 1.536.480.000     | -                |
| 04                                                | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (1.829.857)       | -                |
| 05                                                | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | 21.095.957.654    | (15.720.257)     |
| 06                                                | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 2.475.844.399     | -                |
| 08                                                | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 117.506.595.465   | 10.612.461.412   |
| 09                                                | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (272.015.834.087) | (18.433.165.648) |
| 10                                                | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (203.843.791.421) | 1.381.591.003    |
| 11                                                | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 133.193.858.851   | 5.521.606.083    |
| 12                                                | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (166.666.666)     | -                |
| 14                                                | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (2.475.844.399)   | -                |
| 15                                                | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (13.123.750.636)  | (537.767.939)    |
| 20                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (240.925.432.893) | (1.455.275.089)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                                                  |             |                   |                  |
| 21                                                | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (16.303.515.558)  | (2.249.455.999)  |
| 25                                                | 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | (170.400.000.000) | -                |
| 27                                                | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | (21.095.957.654)  | 15.720.257       |
| 30                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (207.799.473.212) | (2.233.735.742)  |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | Năm 2015<br>VND   | Năm 2014<br>VND |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                |             |                   |                 |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |             | 540.013.250.000   | 30.000.000.000  |
| 33                                                 | 2. Tiền thu từ đi vay                                          |             | 344.357.659.135   | -               |
| 34                                                 | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         |             | (344.357.659.135) | -               |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   |             | 540.013.250.000   | 30.000.000.000  |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                |             | 91.288.343.895    | 26.310.989.169  |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu năm                               |             | 26.596.523.796    | 285.534.627     |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        |             | 1.829.857         | -               |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối năm                              | 03          | 117.886.697.548   | 26.596.523.796  |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Hương

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đỗ Hữu Hạ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 07 tháng 12 năm 2015 với Vốn điều lệ là 628 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 628.000.000.000 đồng; Tương đương 62.800.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.200 tỷ đồng. Ngày 16 tháng 03 năm 2016, Công ty đã thực hiện đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ tám với tổng số vốn điều lệ là 1.200 tỷ đồng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Kinh doanh bất động sản  
Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tại Hà Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành  
Nội phố Hà Nội

Địa điểm kinh doanh số 1

Km 9 Quốc lộ 5 mới, xã Nam Sơn, Sản xuất thùng xe tải  
Huyện An Dương, Thành phố Hải

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán mô tô, xe máy;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai thác quặng sắt;
- Vận tải quặng sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35Kv;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Chi tiết: Khai thác quặng bôxít; Khai thác quặng đồng, chì, niken;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 07 tháng 12 năm 2015 có vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 628.000.000.000 đồng; Tương đương 62.800.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tuy nhiên, vốn thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.200 tỷ đồng. Ngày 16 tháng 03 năm 2016, Công ty đã thực hiện đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ tám với tổng số vốn điều lệ là 1.200 tỷ đồng (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: **Địa chỉ**

**Hoạt động kinh doanh chính**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Kinh doanh bất động sản  
Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tại Hà Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành  
Nội phố Hà Nội

Địa điểm kinh doanh số 1

Km 9 Quốc lộ 5 mới, xã Nam Sơn, Sản xuất thùng xe tải  
Huyện An Dương, Thành phố Hải

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán mô tô, xe máy;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai thác quặng sắt;
- Vận tải quặng sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35Kv;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Chi tiết: Khai thác quặng bôxít; Khai thác quặng đồng, chì, niken;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông;



- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecsni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn bê tông thương phẩm;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất thân xe có động cơ; Rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất xe có động cơ; Chi tiết: Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy báo động, chống trộm; Lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (gồm cả cáp quang học);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án (Nhóm C);
- Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán; (Không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, tài chính, bất động
- Đúc kim loại màu (trừ đúc vàng);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Chi tiết: bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Chi tiết: Vận tải hành khách
- Hoạt động cấp tín dụng khác; Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

- Hoạt động phân phối xe đầu kéo nhập khẩu của Mỹ được Công ty bắt đầu triển khai từ tháng 7 năm 2015, dẫn tới doanh thu trong năm 2015 tăng đột biến so với năm 2014. Doanh thu hoạt động kinh doanh phân phối xe đầu kéo Mỹ chiếm khoảng 98% tổng doanh thu trong năm 2015.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.5. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



### 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 26 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 30 năm      |
| - Phần mềm quản lý       | 08 năm      |

### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2015             | 01/01/2015            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt                        | 283.212.078            | 213.645.430           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 753.485.470            | 16.382.878.366        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 116.850.000.000        | 10.000.000.000        |
|                                 | <b>117.886.697.548</b> | <b>26.596.523.796</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 30/10/2015 đến 30/01/2015 có giá trị 116.850 triệu đồng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Á Châu, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với lãi suất từ 4,9 %/năm đến 5,5 %/năm.



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                              | 31/12/2015             |                        |          | 01/01/2015             |                        |          |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
|                                              | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng |
|                                              | VND                    | VND                    | VND      | VND                    | VND                    | VND      |
| Đầu tư vào Công ty con                       | 156.000.000.000        | 156.000.000.000        | -        | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        | -        |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt       | 156.000.000.000        | 156.000.000.000        | -        | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        | -        |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết      | 350.400.000.000        | 350.400.000.000        | -        | 216.000.000.000        | 216.000.000.000        | -        |
| - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu      | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         | -        | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         | -        |
| - Công ty CP Phát triển Dịch vụ Trường Giang | 134.400.000.000        | 134.400.000.000        | -        | -                      | -                      | -        |
| - Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà         | 136.000.000.000        | 136.000.000.000        | -        | 136.000.000.000        | 136.000.000.000        | -        |
|                                              | <b>506.400.000.000</b> | <b>506.400.000.000</b> | <b>-</b> | <b>336.000.000.000</b> | <b>336.000.000.000</b> | <b>-</b> |

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

| Tên công ty con                      | Nơi thành lập và hoạt động        | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt | Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội | 93,75%        | 93,75%                 | Đầu tư bất động sản        |

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết                | Nơi thành lập và hoạt động            | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                 |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu      | Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng     | 44,44%        | 44,44%                 | Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng liên quan |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà         | Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng     | 42,50%        | 42,50%                 | Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng liên quan |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang | Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Hải Phòng | 48,00%        | 48,00%                 | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác             |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 29.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                         | 31/12/2015<br>VND    | 01/01/2015<br>VND    |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                      |                      |
| - Công ty TNHH TM Ô tô An Phước                                         | 445.000.000          | -                    |
| - Công ty TNHH Ô tô Hồng Sơn Star Đà Nẵng                               | 480.000.000          | -                    |
| - Công ty TNHH Đông Đô                                                  | 445.000.000          | -                    |
| - Công ty TNHH MTV Ô tô Trung Việt                                      | 429.000.000          | 1.565.634.262        |
| - Công ty TNHH MTV Trường Hải                                           | 330.000.000          | -                    |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                    | 216.030.413          | 921.035.361          |
|                                                                         | <b>2.345.030.413</b> | <b>2.486.669.623</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>      |                      |                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn                                | 2.345.030.413        | 2.486.669.623        |
| - Các khoản phải thu khách hàng dài hạn                                 | -                    | -                    |
|                                                                         | <b>2.345.030.413</b> | <b>2.486.669.623</b> |



## 6. PHẢI THU KHÁC

|                                                                                         | 31/12/2015           |          | 01/01/2015   |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|--------------|----------|
|                                                                                         | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị      | Dự phòng |
|                                                                                         | VND                  | VND      | VND          | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                      |                      |          |              |          |
| - Phải thu về trích trước lãi tiền gửi                                                  | 1.115.087.916        | -        | -            | -        |
| - Phải thu Công ty Bất động sản Hoàng Huy về ứng tiền theo chủ trương chia tách Công ty | 313.873.136          | -        | -            | -        |
| - Phải thu khác                                                                         | -                    | -        | 2.549        | -        |
|                                                                                         | <b>1.428.961.052</b> | <b>-</b> | <b>2.549</b> | <b>-</b> |

## 7. HÀNG TỒN KHO

|                         | 31/12/2015             |                        | 01/01/2015           |          |
|-------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------|
|                         | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng |
|                         | VND                    | VND                    | VND                  | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.007.920.991          | -                      | 4.628.425.554        | -        |
| - Thành phẩm            | 3.431.658.734          | -                      | 4.099.273.203        | -        |
| - Hàng hóa              | 205.660.683.092        | (1.536.480.000)        | -                    | -        |
| - Hàng gửi bán          | 1.471.227.361          | -                      | -                    | -        |
|                         | <b>212.571.490.178</b> | <b>(1.536.480.000)</b> | <b>8.727.698.757</b> | <b>-</b> |

## 8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

|                                   | 31/12/2015            | 01/01/2015           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| <b>a) Xây dựng cơ bản dở dang</b> |                       |                      |
| + Công trình Tòa nhà 183 Bà Triệu | 16.439.655.089        | 1.676.050.909        |
|                                   | <b>16.439.655.089</b> | <b>1.676.050.909</b> |

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                        | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                            |                       |
| Số dư đầu năm                 | 64.812.022.498            | 11.352.586.146        | 8.663.227.727                      | 735.045.826                | 85.562.882.197        |
| - Mua trong năm               | -                         | 57.773.600            | -                                  | -                          | 57.773.600            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>64.812.022.498</b>     | <b>11.410.359.746</b> | <b>8.663.227.727</b>               | <b>735.045.826</b>         | <b>85.620.655.797</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                            |                       |
| Số dư đầu năm                 | 25.956.950.775            | 11.286.468.722        | 3.886.154.403                      | 367.959.645                | 41.497.533.545        |
| - Khấu hao trong năm          | 2.422.599.228             | 23.526.588            | 956.127.261                        | 80.481.638                 | 3.482.734.715         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>28.379.550.003</b>     | <b>11.309.995.310</b> | <b>4.842.281.664</b>               | <b>448.441.283</b>         | <b>44.980.268.260</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                            |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 38.855.071.723            | 66.117.424            | 4.777.073.324                      | 367.086.181                | 44.065.348.652        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>36.432.472.495</b>     | <b>100.364.436</b>    | <b>3.820.946.063</b>               | <b>286.604.543</b>         | <b>40.640.387.537</b> |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.438.282.802 đồng

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất   | Chương trình<br>phần mềm | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                      | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                          |                        |
| Số dư đầu năm                 | 56.217.489.700         | 111.896.190              | 56.329.385.890         |
| - Tăng do góp vốn (*)         | 195.000.000.000        | -                        | 195.000.000.000        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>251.217.489.700</b> | <b>111.896.190</b>       | <b>251.329.385.890</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                          |                        |
| Số dư đầu năm                 | 2.460.599.501          | 111.896.190              | 2.572.495.691          |
| - Khấu hao trong năm          | 198.836.323            | -                        | 198.836.323            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>2.460.599.501</b>   | <b>111.896.190</b>       | <b>2.771.332.014</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                          |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 53.756.890.199         | -                        | 53.756.890.199         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>248.756.890.199</b> | <b>-</b>                 | <b>248.558.053.876</b> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.896.190 đồng

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất tại 183 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội được thực hiện góp vốn bổ sung theo Hợp đồng góp vốn bằng Quyền sử dụng đất ngày 15/04/2015 giữa Ông Đỗ Hữu Hạ, Bà Nguyễn Thị Hà và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy. Giá trị góp vốn thỏa thuận được xác định theo Chứng thư thẩm định giá số 01/2015/BCTĐG-Kreston ngày 30/10/2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Kreston (VN) thẩm định.



# 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                  | 31/12/2015         | 01/01/2015 |
|----------------------------------|--------------------|------------|
|                                  | VND                | VND        |
| a) Ngắn hạn                      |                    |            |
| - Chi phí trả trước về quảng cáo | 166.666.666        | -          |
|                                  | <b>166.666.666</b> | <b>-</b>   |

# 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                              | 31/12/2015           |                       | 01/01/2015           |                       |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                              | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                              | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung |                      |                       |                      |                       |
| - Navistar, Inc                              | 3.697.980.300        | 3.697.980.300         | -                    | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác                | 1.157.275.587        | 1.157.275.587         | 4.248.401.515        | 4.248.401.515         |
|                                              | <b>4.855.255.887</b> | <b>4.855.255.887</b>  | <b>4.248.401.515</b> | <b>4.248.401.515</b>  |
| b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn   |                      |                       |                      |                       |
| - Phải trả người bán ngắn hạn                | 4.855.255.887        | 4.855.255.887         | 4.248.401.515        | 4.248.401.515         |
| - Phải trả người bán dài hạn                 | -                    | -                     | -                    | -                     |
|                                              | <b>4.855.255.887</b> | <b>4.855.255.887</b>  | <b>4.248.401.515</b> | <b>4.248.401.515</b>  |



### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                               | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| - Thuế giá trị gia tăng       | -                      | 140.120.665            | 65.375.177.652           | 65.515.361.317              | 63.000                  | -                       |
| - Thuế xuất, nhập khẩu        | -                      | -                      | 25.461.114.417           | 25.461.114.417              | -                       | -                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                      | 534.172.772            | 16.762.991.659           | 13.123.750.636              | -                       | 4.173.413.795           |
| - Thuế thu nhập cá nhân       | 147.547                | -                      | 17.644.086               | 9.107.275                   | -                       | 8.389.264               |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                      | -                      | 804.308.010              | 804.308.010                 | -                       | -                       |
| - Các loại thuế khác          | -                      | -                      | 3.000.000                | 3.000.000                   | -                       | -                       |
|                               | <b>147.547</b>         | <b>674.293.437</b>     | <b>108.424.235.824</b>   | <b>104.916.641.655</b>      | <b>63.000</b>           | <b>4.181.803.059</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



#### 14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|                                           | 31/12/2015         | 01/01/2015 |
|-------------------------------------------|--------------------|------------|
|                                           | VND                | VND        |
| a) Ngắn hạn                               |                    |            |
| - Doanh thu cho thuê nhà xưởng, văn phòng | 534.735.000        | -          |
|                                           | <b>534.735.000</b> | <b>-</b>   |

#### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                          | Vốn đầu tư<br>của CSH    | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                          | VND                      | VND                         | VND                      |
| Số dư đầu năm trước      | 434.986.750.000          | 1.986.155.480               | 436.972.905.480          |
| Tăng vốn trong năm trước | 30.000.000.000           | -                           | 30.000.000.000           |
| Lãi trong năm trước      | -                        | 2.115.646.640               | 2.115.646.640            |
| Số dư cuối năm trước     | <b>464.986.750.000</b>   | <b>4.101.802.120</b>        | <b>469.088.552.120</b>   |
| Số dư đầu năm nay        | 464.986.750.000          | 4.101.802.120               | 469.088.552.120          |
| Tăng vốn trong năm nay   | 735.013.250.000          | -                           | 735.013.250.000          |
| Lãi trong năm nay        | -                        | 71.955.580.572              | 71.955.580.572           |
| Số dư cuối năm nay       | <b>1.200.000.000.000</b> | <b>76.057.382.692</b>       | <b>1.276.057.382.692</b> |

##### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                    | Cuối năm                 | Tỷ lệ       | Đầu năm                | Tỷ lệ       |
|--------------------|--------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                    | VND                      | %           | VND                    | %           |
| - Ông Đỗ Hữu Hạ    | 600.000.000.000          | 50,00%      | 182.442.050.000        | 39%         |
| - Ông Đỗ Hữu Hậu   | 60.000.000.000           | 5,00%       | -                      | 0%          |
| - Bà Nguyễn Thị Hà | 5.000.000.000            | 0,42%       | 151.344.700.000        | 33%         |
| - Cổ đông khác     | 535.000.000.000          | 44,58%      | 131.200.000.000        | 28%         |
|                    | <b>1.200.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>464.986.750.000</b> | <b>100%</b> |

##### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2015          | Năm 2014        |
|---------------------------|-------------------|-----------------|
|                           | VND               | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                 |
| - Vốn góp đầu năm         | 464.986.750.000   | 434.986.750.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | 735.013.250.000   | 30.000.000.000  |
| - Vốn góp cuối năm        | 1.200.000.000.000 | 464.986.750.000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 31/12/2015  | 01/01/2015 |
|----------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 46.498.675  | 46.498.675 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 120.000.000 | 46.498.675 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 120.000.000 | 46.498.675 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 120.000.000 | 46.498.675 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 120.000.000 | 46.498.675 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000      | 10.000     |

**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

|            | Đơn vị tính | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD         | 1.507      | 1.276      |
| - Euro     | EUR         | 9          | 9          |

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                              | Năm 2015               | Năm 2014               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                              | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán xe máy, phụ tùng ô tô                                                          | 149.908.001.144        | 32.586.220.286         |
| Doanh thu bán thành phẩm xưởng ô tô                                                          | 2.195.454.545          | 1.103.000.000          |
| Doanh thu bán thùng xe tải                                                                   | 80.720.000.000         | 64.161.779.714         |
| Doanh thu bán ô tô đầu kéo Mỹ                                                                | 369.438.181.859        | -                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                   | 9.965.119.501          | 7.976.726.773          |
| Doanh thu khác                                                                               | 13.999.998             | 2.363.399              |
|                                                                                              | <b>612.240.757.047</b> | <b>105.830.090.172</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29) | 414.436.190.212        | 97.527.227.150         |

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                          | Năm 2015               | Năm 2014              |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                          | VND                    | VND                   |
| Giá vốn của xe máy, phụ tùng ô tô đã bán | 105.647.628.742        | 29.965.816.788        |
| Giá vốn của thành phẩm xưởng ô tô đã bán | 2.129.672.807          | 1.044.483.277         |
| Giá vốn của thùng xe tải đã bán          | 70.861.815.398         | 59.002.244.470        |
| Giá vốn của ô tô đầu kéo Mỹ đã bán       | 349.119.721.513        | -                     |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 1.670.116.198          | 5.552.294.461         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 1.536.480.000          | -                     |
|                                          | <b>530.965.434.658</b> | <b>95.564.838.996</b> |

## 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                               | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND   |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 6.095.957.654         | 15.635.777        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty con    | 15.000.000.000        | -                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm     | 539.728.437           | 84.480            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm | 7.685.378             | -                 |
|                                               | <b>21.643.371.469</b> | <b>15.720.257</b> |

## 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                                                                                                                                           | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|
| Lãi tiền vay của các hợp đồng vay đã tất toán trong kỳ của các Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 2.475.844.399        | -               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ                                                                                                                                                   | 720.029.369          | -               |
|                                                                                                                                                                                           | <b>3.195.873.768</b> | <b>-</b>        |

## 21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                        | Năm 2015<br>VND    | Năm 2014<br>VND |
|------------------------|--------------------|-----------------|
| Chi phí nhân công      | 436.080.581        | -               |
| Chi phí khác bằng tiền | 353.199.315        | -               |
| Chi phí dự phòng       | 3.541.204          | -               |
|                        | <b>792.821.100</b> | <b>-</b>        |

## 22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công                | 1.737.771.186         | 613.292.244          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.569.043.186         | 1.317.894.273        |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 277.848.951           | 309.989.991          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.134.462.944         | 564.849.689          |
|                                  | <b>10.719.126.267</b> | <b>2.806.026.197</b> |

## 23. THU NHẬP KHÁC

|                                     | Năm 2015<br>VND    | Năm 2014<br>VND |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------|
| Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả | 507.699.508        | -               |
|                                     | <b>507.699.508</b> | <b>-</b>        |



#### 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                    | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>     |                       |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN             | 88.718.572.231        | 3.624.667.328        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | 2.476.844.399         | 3.851.277.908        |
| - Khấu hao tài sản cố định không sử dụng           | -                     | 3.850.277.908        |
| - Các khoản điều chỉnh khác                        | 2.476.844.399         | 1.000.000            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                          | (15.000.000.000)      | (616.760.291)        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                      | (15.000.000.000)      | -                    |
| - Chuyển lỗ từ năm trước                           | -                     | (616.760.291)        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 76.195.416.630        | 6.859.184.945        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b> | <b>16.762.991.659</b> | <b>1.509.020.688</b> |

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước  
vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

|                            |                  |               |
|----------------------------|------------------|---------------|
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 534.172.772      | (437.079.977) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (13.123.750.636) | (537.767.939) |

**Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm**

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| <b>4.173.413.795</b> | <b>534.172.772</b> |
|----------------------|--------------------|

#### 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 524.048.876.674        | 80.029.225.836        |
| Chi phí nhân công                | 7.398.874.317          | 5.887.960.000         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.681.571.038          | 3.153.236.433         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 660.508.673            | 643.381.628           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.491.164.215          | 7.057.599.423         |
|                                  | <b>543.280.994.917</b> | <b>96.771.403.320</b> |

#### 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                 |                       |                 |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                    | 31/12/2015             |                 | 01/01/2015            |                 |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                 |                       |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 117.886.697.548        | -               | 26.596.523.796        | -               |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.773.991.465          | -               | 2.486.672.172         | -               |
|                                    | <b>121.660.689.013</b> | <b>-</b>        | <b>29.083.195.968</b> | <b>-</b>        |

**Nợ phải trả tài chính**

Phải trả người bán, phải trả khác

| Giá trị sổ kế toán   |                      |
|----------------------|----------------------|
| 31/12/2015           | 01/01/2015           |
| VND                  | VND                  |
| 4.855.255.887        | 4.256.420.716        |
| <b>4.855.255.887</b> | <b>4.256.420.716</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



|                                    | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>         | VND                    | VND                  | VND        | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 117.886.697.548        | -                    | -          | 117.886.697.548        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.773.991.465          | -                    | -          | 3.773.991.465          |
|                                    | <b>121.660.689.013</b> | -                    | -          | <b>121.660.689.013</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>         |                        |                      |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 26.596.523.796         | -                    | -          | 26.596.523.796         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.486.672.172          | -                    | -          | 2.486.672.172          |
|                                    | <b>29.083.195.968</b>  | -                    | -          | <b>29.083.195.968</b>  |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống   | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>        | VND                  | VND                  | VND        | VND                  |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.855.255.887        | -                    | -          | 4.855.255.887        |
|                                   | <b>4.855.255.887</b> | -                    | -          | <b>4.855.255.887</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>        |                      |                      |            |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.256.420.716        | -                    | -          | 4.256.420.716        |
|                                   | <b>4.256.420.716</b> | -                    | -          | <b>4.256.420.716</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 27. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông Bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/11/2015 thì Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy có kế hoạch thực hiện tách hoạt động bất động sản thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Hoàng Huy. Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã được cấp Giấy đăng ký kinh doanh số 0200117929 ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng. Theo Nghị quyết này, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy sẽ thực hiện bàn giao cho Công ty Cổ phần Bất Động sản Hoàng Huy bao gồm: Giá trị khoản Đầu tư dài hạn (Công ty con và Công ty liên kết) là 372.000 triệu đồng, Tài sản cố định có Nguyên giá 199.686 triệu đồng và Tiền gửi ngân hàng là 315 triệu đồng.

Ngày 20 tháng 01 năm 2016 Công ty đã có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Bất thường số 01/NQ-ĐHĐCĐ hủy bỏ kế hoạch chia tách Công ty Cổ phần Bất động sản Hoàng Huy như đã nêu trên. Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy Đăng ký kinh doanh số 0200117929 ngày 16 tháng 03 năm 2016 thay thế cho Giấy Đăng ký kinh doanh số 0200117929 ngày 07 tháng 12 năm 2015. Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa thực hiện chuyển giao tài sản và quyền sở hữu tài sản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Hoàng Huy.



## 28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 27, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

## 29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                                | Mối quan hệ        | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |                    |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy       | Cùng Chủ tịch HĐQT | 79.283.008.348  | 82.461.227.150  |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | Cùng Chủ tịch HĐQT | 335.153.181.864 | 15.066.000.000  |
| <b>Cho vay</b>                                 |                    |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt           | Công ty con        | 95.200.000.000  | -               |
| <b>Lãi vay phải thu trong năm</b>              |                    |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt           | Công ty con        | 982.895.833     | -               |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

|                                                 | Mối quan hệ        | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND     |
|-------------------------------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>         |                    | <b>277.096.094.000</b> | <b>26.501.094.000</b> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu      | Công ty liên kết   | 127.516.094.000        | 26.501.094.000        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang | Công ty liên kết   | 149.580.000.000        | -                     |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>        |                    | <b>156.651.825.251</b> | <b>25.946.134.434</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy        | Cùng Chủ tịch HĐQT | 9.279.825.251          | 25.946.134.434        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang  | Cùng Chủ tịch HĐQT | 147.372.000.000        | -                     |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                   | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 315.213.175     | 185.871.500     |



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

| Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Thay đổi |
|-------|---------------|---------|-------|---------------|---------|----------|
|-------|---------------|---------|-------|---------------|---------|----------|

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

14 Thuế TNDN đã nộp

537.767.939

15 Thuế TNDN đã nộp

537.767.939

d/ Thuyết minh Báo cáo tài chính

d/ Thuyết minh Báo cáo tài chính

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Thu Hương

Phùng Thị Thu Hương

Đỗ Hữu Hạ

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

